

**PHÒNG TKKTTC**

*Hà nội , ngày 27 tháng 8 năm 2018*

**TỜ TRÌNH**

**V/v Thực hiện công khai thông tin tài chính 6 tháng đầu năm 2018**

Kính gửi: Phòng Kiểm toán nội bộ Thanh tra Tổng công ty

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của Doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ quyết định số 897/QĐ-TKV ngày 29/4/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 3614/QĐ-HĐTV ngày 30/12/2016 của Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ;

Căn cứ quyết định số 3630/QĐ-HĐTV ngày 30/12/2016 của Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động tại Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ – Vinacomin.

Phòng TKKTTC đề nghị Phòng Kiểm toán nội bộ Thanh tra Tổng công ty công khai thông tin tài chính 6 tháng đầu năm 2018 gồm:

1/ Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 và Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 (đã được kiểm toán ) gồm 4 biểu quy định của Nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Phòng TKKTTC đề nghị Phòng KTNB-TTr thực hiện công khai tài chính theo chức năng được phân công./.

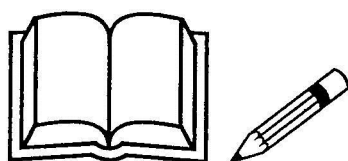
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Thị Hồng Yến**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**  
*(sau kiểm toán)*



Kính gửi:

*Hà nội, tháng 8 năm 2018*

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2018	Số đầu năm 31.12.2017
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>910.596.998.536</b>	<b>853.144.903.506</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>58.411.610.538</b>	<b>52.482.919.295</b>
1. Tiền	111		58.411.610.538	52.482.919.295
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>356.402.794.814</b>	<b>279.931.471.157</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		338.773.544.294	271.614.912.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.386.629.831	4.621.973.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.093.831.984	8.004.730.996
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.851.211.295	-4.310.146.652
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>409.056.140.595</b>	<b>438.133.089.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		409.056.140.595	438.133.089.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.726.452.589</b>	<b>82.597.423.573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.251.149.369	4.992.086.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.553.690.155	49.142.983.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.921.613.065	28.462.353.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.226.500.466.438</b>	<b>4.459.214.927.773</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.841.497.215</b>	<b>10.186.944.836</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.841.497.215	10.186.944.836

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.071.277.413.469</b>	<b>4.298.543.439.271</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>4.022.694.279.428</b>	<b>4.248.478.035.451</b>
- Nguyên giá	222		6.245.479.524.696	6.258.868.587.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.222.785.245.268	-2.010.390.552.398
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>48.583.134.041</b>	<b>50.065.403.820</b>
- Nguyên giá	228		67.125.193.654	67.125.193.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18.542.059.613	-17.059.789.834
			0	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.432.731.537</b>	<b>20.645.609.666</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.432.731.537	20.645.609.666
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>89.649.393.185</b>	<b>89.480.376.165</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		89.649.393.185	89.480.376.165
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.299.431.032</b>	<b>40.358.557.835</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.299.431.032	39.690.353.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			668.203.870
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.137.097.464.974</b>	<b>5.312.359.831.279</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2018	Số đầu năm 31.12.2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.764.088.253.662</b>	<b>3.982.740.931.279</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.168.273.298.738</b>	<b>1.238.183.483.101</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		363.613.513.389	449.667.216.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.998.189.073	10.044.356.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.093.119.615	40.352.403.740
4. Phải trả người lao động	314		101.605.246.785	118.788.149.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.276.474.429	35.964.977.496
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.951.484.673	27.127.172.396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		522.086.915.380	482.509.403.074
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.927.209.660	

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.721.145.734	73.729.804.020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.595.814.954.924</b>	<b>2.744.557.448.178</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	150.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.586.227.370.207	2.742.600.334.351
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		74.899.248	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.512.685.469	1.807.113.827
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.373.009.211.312</b>	<b>1.329.618.900.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.360.915.311.312</b>	<b>1.300.000.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.915.311.312	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.915.311.312	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.093.900.000</b>	<b>29.618.900.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		12.093.900.000	29.618.900.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.137.097.464.974</b>	<b>5.312.359.831.279</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày tháng năm 2018  
PHÒNG KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Thu



Lê Thị Hồng Yến



Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT  
6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu			Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính : Đồng
Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
I							
2	3	6				7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.421.270.038.997	1.430.079.282.428	2.711.109.250.563	2.625.425.114.133		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	49.880.450	0	50.063.450		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.421.270.038.997	1.430.029.401.978	2.711.109.250.563	2.625.375.050.683		
4. Giá vốn hàng bán	11	1.101.188.958.612	1.141.145.602.177	2.136.617.896.691	2.111.981.490.381		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	320.081.080.385	288.883.799.801	574.491.353.872	513.393.560.302		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	510.815.401	489.154.782	815.939.175	595.767.440		
7. Chi phí tài chính	22	66.752.060.405	80.396.972.531	140.011.343.610	162.922.580.935		
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23	66.619.737.722	80.336.752.195	139.831.526.255	162.713.172.293		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24	22.136.663	-53.117.259	169.017.020	7.593.190		
9. Chi phí bán hàng	25	149.040.312.464	172.019.780.481	283.591.065.385	265.071.014.229		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.133.897.456	24.927.867.998	82.042.829.972	66.333.542.776		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22+24) - (25+26)	30	49.687.762.124	11.975.216.314	69.831.071.100	19.669.782.992		
12. Thu nhập khác	31	6.433.505.235	5.194.947.780	7.146.957.459	9.697.954.803		
13. Chi phí khác	32	317.903.071	2.653.864.763	736.435.487	2.824.165.217		
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32 )	40	6.115.602.164	2.541.083.017	6.410.521.972	6.873.789.586		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	50	55.803.364.288	14.516.299.331	76.241.593.072	26.543.572.578		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.595.970.972	2.923.807.835	14.658.077.890	5.359.627.602		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.483.933.786	0	668.203.870			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	41.723.459.530	11.592.491.496	60.915.311.312	21.183.944.976		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

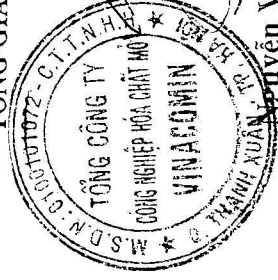
T.P KTNB-TT

Lập biểu, ngày tháng năm 2018  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**6 tháng đầu năm 2018**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6T ĐN 2018	6T ĐN 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.241.593.072	26.543.572.578
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	230.049.258.470	244.970.222.507
- Các khoản dự phòng	03	47.374.156.531	47.411.887.895
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-33.291.858	-33.111.113
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-1.641.809.155	-1.812.424.351
- Chi phí lãi vay	06	139.831.526.255	162.713.172.293
- Các khoản điều chỉnh khác	07	15.412.623.655	3.276.313.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	507.234.056.970	483.069.632.955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-69.442.017.705	-152.395.068.498
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	29.076.948.886	158.495.248.579
- Tăng giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-131.272.937.626	4.460.949.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-2.868.140.046	-111.211.452
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-151.549.035.068	-185.743.529.727
- Thuế TNDN đã nộp	15	-10.164.935.903	-8.322.942.628
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.900.086.840	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-34.570.003.856	-20.656.489.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138.344.022.492	278.796.588.621
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-17.354.895.424	-9.180.320.975
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.438.663.786	1.719.644.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.145.369	92.779.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.713.086.269)	(7.367.896.624)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.572.576.057.795	1.593.706.739.913
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.689.371.509.633	-1.853.483.469.931
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.795.451.838)	(259.776.730.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	5.835.484.385	11.651.961.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.482.919.295	30.102.992.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	93.206.858	-1.966.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	58.411.610.538	41.752.988.413

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập biểu, ngày tháng năm 2018

T.P KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**  
**6 tháng đầu năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
  - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
  - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
  - Dự trữ quốc gia VLNCN
  - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
  - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
  - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
  - Sản xuất phân bón
- .....
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
  - Năm thứ tư nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
    1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc
    2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ
    3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
    1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
    2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
    2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên

4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
10. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình

11. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006, Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của TKV và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
  - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
  - Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Phản ánh các khoản phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ căn cứ vào kế hoạch và hợp đồng để trích trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của TCTy.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	4.552.163.026		2.698.508.234	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.198.145.436		49.784.411.061	
- Tiền đang chuyển	661.302.076			
	58.411.610.538		52.482.919.295	
Cộng				
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				Đầu năm
- Tổng giá trị cổ phiếu;				Giá gốc
- Tổng giá trị trái phiếu;				Giá trị hợp lý
- Các khoản đầu tư khác;				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	102.000.000.000	89.649.393.185	12.350.606.815	102.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	89.649.393.185	12.350.606.815	102.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tân quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. 6 tháng đầu năm 2018 l				
đồng, lỗ lũy kế đến 30.6.2018 là 42.379.533.189 đồng.				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
Tổng cộng	338.773.544.294		271.614.912.891	
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	146.404.486.402		73.897.319.446	
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	1 439 555 000		441.532.500	
Trung tâm cấp cứu mở	591 155 400		484.690.000	
Bệnh viện Than-Khoáng sản Việt Nam			16.529.700	

Tổng công ty khoáng sản	36 481 742 971	29.468.669.718
Công ty Than Ưông Bí	3 549 083 775	4.556.566
Tổng công ty điện	430 372 226	2.257.591.286
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	3 680 270 804	7.517.697.808
Công ty Than mao Khê	5 811 416	275.998.532
Công ty Than Thống nhất	2 494 607 854	1.302.582.164
Công ty TNHH MTV Dương Huy	4 112 032 191	86.147.845
Công ty CP Than Mông Dương	3 026 779 176	1.455.984.556
Công ty TNHH MTV Khe Chàm	2 682 949 036	399.886.574
Cty Than Quang Hanh	2 171 794 596	217.515.157
Cty Than Hạ Long	1 956 442 200	2.387.590.624
Cty CP Than Hà Lâm	6 143 176 815	3.840.805.421
Cty Than Hòn Gai	5 544 643 109	507.125.750
Công ty CP Than Vàng Danh	1 702 218 917	2.230.598.275
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	267 806 022	220.512.050
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	5 730 862 029	324.535.885
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	124 399 728	149.783.747
Công ty CP than Núi Béo	2 631 013 794	338.463.855
Công ty CP Than Cọc Sáu	15 706 354 949	357.374.733
Công ty CP Than Đèo Nai	12 519 327 980	158.608.410
Công ty CP Than Cao Sơn	6 278 669 680	13.734.416
Công ty CP than Hà Tu	8 890 325 336	5.159.186.691
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	825 299 680	484.809.503
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1		4.984.851.156
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2		5.110.389.923
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	13 022 040 667	
Cty Than Nam Mẫu	3 455 952 057	473.234.588
Cty Than Hồng Thái		558.475.564
Cty Nhóm Đắc Nông	937 068 244	2.392.978.779
Trung tâm an toàn mỏ	2 730 750	3.910.500
Cty CPĐT khoáng sản DV		4.317.570
Văn phòng Tập đoàn		269.649.600
<b>B. Phải thu ngắn hạn khách hàng ngoài TKV</b>	<b>192.369.057.892</b>	<b>197.717.593.445</b>

Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:

Công ty TNHH MTV APATIT VIỆT NAM	5.597.842.140	12.755.574.920
Xí nghiệp Sông Đà10.3- Công ty CP Sông Đà10		936.214.636
Công ty cổ phần Xây Dựng 47	1.169.615.680	
Công ty CP XD công trình Sông hồng	911.108.725	212.857.335
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	2.879.084.962	2.879.084.962
Công ty TNHH 1 thành viên 86	1.771.031.856	3.003.954.360
Công ty TNHH 1 Thành Viên 790	779.378.512	1.476.919.312
Công ty TNHH 1 thành viên 45	1.462.540.112	2.760.154.496
Công ty TNHH 1 Thành Viên 91	1.863.157.560	2.387.812.680
Công ty TNHH 1 Thành Viên Thăng Long	772.252.800	857.372.384
Công ty TNHH 1 Thành Viên 35	2.413.188.360	2.550.217.560
Công ty TNHH Một Thành Viên 618	646.726.388	360.183.108
Chi nhánh Sông Đà 6.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.834.431.032	1.206.137.499
Công ty Cổ phần ĐTXD hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	3.200.471.655	2.193.635.118
Công ty CP XD Châu Minh Phát	677.496.362	877.496.362
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thùy Dung	370.277.480	
Công ty TNHH 1TV Xi măng Vicem Hải Phòng	575.235.350	1.111.305.000
Công ty TNHH 1TV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	358.868.125	498.080.000
Công ty xi măng CHINFON		622.600.000
Chi nhánh XD công trình ngầm -TCty xây dựng Lũng Lô	360.831.030	900.831.030
Công ty CP Tập đoàn ĐTXD cầu đường Sài Gòn		1.498.744.500
Công ty cổ phần TaZon		516.927.700
Công ty TNHH 1TV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	358.868.125	
Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm - VINAVICO	2.012.911.708	1.899.771.868
Chi nhánh Sông đà 901 - Cty CP Sông đà 9		
Chi nhánh XD công trình ngầm -TCty xây dựng Lũng Lô	416.814.192	
Công ty CP Đạt Phương		431.251.813
Công ty cổ phần PRIME Đại lộc	1.696.819.000	482.450.914
Xí nghiệp Sông Đà10.5- Công ty CP Sông Đà10	525.143.400	
Dunan (cambodia) group company limiter		1.111.334.169
Pt Dahana (Persero)		319.123.200
PT PINADAD (PERSERO)		46.370.232.840
Roal Shune Lei Co.LTD		8.200.197.000
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	545.722.100	27.670.882.560

Công ty CP SX& TM hóa chất Hải Dương	633.879.950	966.937.620
CN Công ty CP cơ điện luyện kim Thái Nguyên - mỏ đá núi voi	1.281.889.552	896.690.027
CN Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn mẽ	1.840.208.890	406.466.616
CN Trung Mẫu - Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sông	915.011.680	
Công ty cổ phần Copper Holdings Việt Nam	1.689.079.875	
Công ty CP đầu tư Tân Phát	2.815.166.750	787.724.960
Công ty cổ phần Mông Sơn	263.586.410	247.430.490
Công ty TNHH Xuân thiện Ninh bình	3.687.877.249	1.216.562.270
Công ty Cổ phần Xi Măng Sông Lam	1.146.071.115	1.325.378.615
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	8.671.316.670	10.740.086.035
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	4.613.864.199	3.598.582.079
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	1.523.530.806	3.795.455.290
Công ty cổ phần XD & SXVLXD		810.472.473
XN SX VLXD số 2 BMJC	1.502.252.000	824.477.230
Xí nghiệp Sông Đà10.3- Công ty CP Sông Đà10	669.214.636	
CN Cty CP Miền Đông- XN SX đá Miền Đông	2.573.685.822	586.607.991
Công ty CP ĐTXD hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	1.809.461.768	1.052.929.938
Công ty CP Khoáng sản & XD Bình Dương	2.808.454.770	2.038.364.614
Công ty cổ phần Hóa An	1.122.227.610	313.175.056
Cty CP khoáng sản & ĐTư Thiên Nhiên	1.027.850.500	528.614.400
Cty CP khoáng sản & XD Bình Dương - Mỏ Phước Vinh	1.324.032.644	540.344.299
Cty CP khoáng sản XD Tân uyên Fico	1.002.082.059	724.573.212
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	4.283.655.823	3.030.193.635
Công ty cổ phần xây dựng và SXVLXD Biên Hòa	2.178.319.287	253.627.914
Công ty TNHH Tuấn Kiệt	534.979.415	1.025.680.487
Công ty TNHH Việt Phương II	826.033.802	699.446.572
Công ty TNHH MTV Địa vật lý giếng khoan dầu khí	204.600.000	207.600.000

4. Phải thu khác

Tổng số

I. Trong TKV

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

II. Ngoài TKV

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	15.093.831.984	10.198.258.631	8.004.730.996	10.186.944.836
	12.641.231.070	0	6.243.127.763	0
	10.821.523.582		3.874.627.005	
	504.000.000		490.000.000	
			351.898.171	
	1.315.707.488		1.526.602.587	
	2.452.600.914	10.198.258.631	1.761.603.233	10.186.944.836
	600.013.146	797.726.736	13.146	759.611.148
	1.852.587.768	9.400.531.895	1.761.590.087	9.427.333.688

Đầu năm

Cuối năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	...	...	...	...
	...	...	...	...
	...	...	...	...
	...	...	...	...

	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Số trích dự phòng
	6.311.376.346	2.460.165.051	3.851.211.295	4.310.146.652

Đầu năm

Cuối năm

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:

- Cty cổ phần XDTM& DV Quang Minh
- CN XD Công trình ngầm-Tcty XD Lũng Lô

2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962
900.831.030	792.581.729	108.249.301	621.586.295

- Cty TNHH TMDV khai thác & XD Thụ Hoàng

- Công ty công trình ngầm - Vinavico
- Công ty cổ phần xây lắp dầu khí miền Trung

1.899.771.868	1.231.251.194	668.520.674	1.179.106.206
	0		0

- Công ty CP phát triển CS hạ tầng Quảng Ngãi

0	0	0	0
---	---	---	---

- DN tư nhân xây dựng Đạt Phát
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

243.304.752	121.652.376	121.652.376	121.652.376
-------------	-------------	-------------	-------------

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. **Hàng tồn kho:**

Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
---------	----------	----------	---------	---------	----------

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

29.377.620.747			24.125.047.640		
149.245.067.804			168.459.342.716		
2.957.953.250			2.364.190.308		
4.503.335.727			5.061.298.816		
55.372.742.564			70.589.593.465		
167.599.420.503			167.533.616.536		

**Cộng**

409.056.140.595

438.133.089.481

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

ttb

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
(Chi tiết theo từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng:

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Cuối kỳ Đầu năm  
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

....

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Đơn vị tính: Đồng	
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác		
A	B	I	3	4	5	6	7	8	
	Tổng số	20.645.609.666	17.357.095.362	14.569.973.491	5.521.522.817	0	9.048.450.674	23.432.731.537	
A	Xây lắp	3.297.795.662	2.863.278.182	0	0	0	0	6.161.073.844	
I	Vốn chủ sở hữu	3.297.795.662	2.863.278.182	0	0	0	0	6.161.073.844	
1	Dự án: Nhà DHSX Công ty Nam Trung Bộ	3.297.795.662	2.863.278.182					6.161.073.844	
B	Thiết bị	2.917.119.402	720.000.000	720.000.000	720.000.000	0	0	2.917.119.402	
I	Vốn chủ sở hữu	2.917.119.402	720.000.000	720.000.000	720.000.000	0	0	2.917.119.402	
1	Dự án: Thiết bị cảnh báo sét		720.000.000	720.000.000	720.000.000			-	
2	Dự án: Thiết kế lắp đặt xe Micco 09	2.917.119.402						2.917.119.402	
C	Khác	14.430.694.602	13.773.817.180	13.849.973.491	4.801.522.817	-	9.048.450.674	14.354.538.291	
I	Vốn chủ sở hữu	14.430.694.602	13.773.817.180	13.849.973.491	4.801.522.817	-	9.048.450.674	14.354.538.291	
1	Chi phí kiểm toán dự án Nitrat Amon		318.181.818	0				318.181.818	
2	Chi phí kiểm toán DA cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN		7.727.273	0				7.727.273	
3	Dự án: Nhà điều hành sản xuất Công ty Nam Trung Bộ	926.497.818		0				926.497.818	
4	Đầu tư Xe Micco 09	81.933.870	17.778.017	0				99.711.887	
5	Đề tài nghiên cứu khoa học	13.422.262.914	13.430.130.072	13.849.973.491	4.801.522.817		9.048.450.674	13.002.419.495	

**9. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	1.946.249.030.773	4.016.471.575.464	284.237.025.928	11.910.955.684	6.258.868.587.849
Đầu tư XD CB hoàn thành	0				0
Mua trong năm	1.800.062	720.000.000		0	721.800.062
Tặng do đề tài NCKH hoàn thành	3.122.831.545	1.678.691.272	0		4.801.522.817
Tặng do phân loại lại					0
Tặng khác	-996.998.677	1.351.504.604		-90.885.093	263.620.834
Thanh lý, nhượng bán	2.539.905.381	5.132.260.968	8.512.560.683		16.184.727.032
Giảm do chuyển thành CCDC	0		0		0
Giảm khác	840.309.163	1.877.917.330	272.986.231	67.110	2.991.279.834
Số dư cuối năm	1.944.996.449.159	4.013.211.593.042	275.451.479.014	11.820.003.481	6.245.479.524.696
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	586.093.091.953	1.149.341.147.449	264.262.685.583	10.693.627.413	2.010.390.552.398
Khấu hao trong năm	56.645.311.748	165.506.879.662	5.923.453.356	503.775.136	228.579.419.902
Tặng do phân loại lại					0
Tặng khác	172.593.542	343.024.868	0	3.726.935	519.345.345
Thanh lý, nhượng bán	2.539.905.381	5.132.260.968	8.512.560.683	0	16.184.727.032
Giảm do phân loại lại					0
Giảm khác	0	0	519.345.345		519.345.345
Số dư cuối năm	640.371.091.862	1.310.058.791.011	261.154.232.911	11.201.129.484	2.222.785.245.268
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.360.155.938.820	2.867.130.428.015	19.974.340.345	1.217.328.271	4.248.478.035.451
Tại ngày cuối năm	1.304.625.357.297	2.703.152.802.031	14.297.246.103	618.873.997	4.022.694.279.428

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 753.977.851.595đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	54.300.152.955	0	11.109.143.091	1.715.897.608	67.125.193.654
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm			0		0
- Tăng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	54.300.152.955	0	11.109.143.091	1.715.897.608	67.125.193.654
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.095.498.952	0	8.248.393.274	1.715.897.608	17.059.789.834
- Khấu hao trong năm	621.126.573	0	861.143.206	0	1.482.269.779
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	7.716.625.525	0	9.109.536.480	1.715.897.608	18.542.059.613
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	47.204.654.003	0	2.860.749.817	0	50.065.403.820
- Tại ngày cuối năm	46.583.527.430	0	1.999.606.611	0	48.583.134.041

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 5.493.854.000đ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.992.086.390</b>	<b>22.116.048.000</b>	<b>11.856.985.021</b>	<b>15.251.149.369</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	2.984.684.593	116.331.818	2.280.640.163	820.376.248
2	Công cụ dụng cụ	290.960.339	11.777.204.972	1.340.667.883	10.727.497.428
3	Thuê hoạt động TSCĐ	15.000.000	1.872.895.017	1.034.964.502	852.930.515
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	1.142.736.017	1.380.939.075	1.181.484.462	1.342.190.630
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	558.705.441	6.968.677.118	6.019.228.011	1.508.154.548
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>39.690.353.965</b>	<b>6.958.808.319</b>	<b>14.349.731.252</b>	<b>32.299.431.032</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	15.608.686.293	3.179.469.872	9.848.023.926	8.940.132.239
2	Công cụ dụng cụ	378.361.700	375.512.500	313.696.321	440.177.879
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0			0
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	2.089.356.763	2.928.225.134	2.683.908.934	2.333.672.963
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0			0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình (tiền đền bù đất)	15.541.913.779	382.769.609	120.583.632	15.804.099.756
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0			0
12	Tiền cấp quyền khai thác	0			0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	0			0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê	0			0
15	Các khoản khác	6.072.035.430	92.831.204	1.383.518.439	4.781.348.195
	<i>Trong đó: Chi phí thuê nhà, thuê kho</i>	<i>4.394.718.598</i>		<i>401.890.908</i>	<i>3.992.827.690</i>

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

**Cộng**

...

...

15. *Vay và nợ thuế tài chính*

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	522.086.915.380	522.086.915.380	1.572.576.057.795	1.532.998.545.489	482.509.403.074	482.509.403.074
b) Vay dài hạn	2.586.227.370.207	2.586.227.370.207	0	156.372.964.144	2.742.600.334.351	2.742.600.334.351
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng</b>	<b>3.108.314.285.587</b>	<b>3.108.314.285.587</b>	<b>1.572.576.057.795</b>	<b>1.689.371.509.633</b>	<b>3.225.109.737.425</b>	<b>3.225.109.737.425</b>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	363.613.513.389	363.613.513.389	449.667.216.838	449.667.216.838
	Công ty tư vấn quản lý dự án	163.276.000	163.276.000	6.599.252.753	6.599.252.753
	Trường Quản trị kinh doanh	19 690 000	19.690.000	212.918.000	212.918.000
	Bệnh viện Than-Khoáng sản	130 580 100	130.580.100		0
	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc		0	262.117.621	262.117.621
	Công ty TNHH ITV Than Khe Chàm		0	75.698.199	75.698.199
	Công ty cổ phần vật tư TKV	8.562.227.255	8.562.227.255	1.759.376.250	1.759.376.250
	Trường CĐ nghề Than-KS VN	472.600.000	472.600.000		0
	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô		0	3.109.225.143	3.109.225.143
	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ	967.235.161	967.235.161	849.029.041	849.029.041
	Công ty TNHH MTV môi trường TKV	11.365.673	11.365.673	314.358.821	314.358.821
	Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	5.285.002.930	5.285.002.930		0
	Cty CP du lịch và Thương mại	120.000.000	120.000.000		0
	Cty Nhóm Đắk Nông	2.913.636.440	2.913.636.440		
	Công ty CP Than Cọc Sáu	14 730 100	14.730.100	1 505 350	1.505.350
	Cty CP Than Cao Sơn	152 836 112	152.836.112		
	Công ty CP Than Hà Tu	16 157 372	16.157.372	15 024 328	15.024.328
II	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	344.784.176.246	344.784.176.246	443.067.964.085	443.067.964.085
Trong đó số dư một số khách hàng lớn					

Công ty TNHH Thương Mại Việt Phong	1.161.853.720	1.161.853.720	
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đầu tư Quảng Lợi	326.204.725	326.204.725	736.458.752
Công ty TNHH TM DV Tiến Tuấn Bảo Lâm	3.789.120.000	3.789.120.000	
Công ty TNHH XD Anh Đức	981.862.167	981.862.167	985.202.100
Công ty CP ĐTPT DV & TM tổng hợp Thanh Bình	262.463.300	262.463.300	873.538.050
Công ty TNHH Trường Anh	27.717.000	27.717.000	1.502.892.400
Công ty cổ phần đầu tư XNK Hòa Bình	1.020.026.843	1.020.026.843	
Công ty cổ phần & ĐTXD số 202	888.428.000	888.428.000	766.533.000
Công ty TNHH TM ACM Việt Nam	2.425.736.178	2.425.736.178	
CN Cty TNHH TM và DVVT Phú Xuân	2.370.141.500	2.370.141.500	1.080.246.500
Công ty cổ phần CN Thái Dương			1.672.281.600
Công ty TNHH TM Hải Đăng	951.162.710	951.162.710	1.924.002.923
Công ty TNHH 1TV Cơ khí ô tô Dũng Hiền	1.756.269.900	1.756.269.900	442.227.500
Công ty Cổ phần F.A			26.499.047.577
Công ty cổ phần vật tư Phú Thọ			3.349.500.000
Công ty CP SX & TM hóa chất An Phú			5.637.500.000
Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Thái Tuấn			167.030.691
Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	1.480.552.854	1.480.552.854	3.886.874.239
Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và VLN 31	40.597.848.550	40.597.848.550	69.730.820.370
Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	36.588.691.831	36.588.691.831	47.778.642.341
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	10.031.309.627	10.031.309.627	19.160.747.967
Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	15.633.115.779	15.633.115.779	24.016.888.536
Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	98.618.147.592	98.618.147.592	110.806.177.238

Công ty Yunnan Haiyun Indisy and Trade LTD			9.435.025.000	9.435.025.000
HEKOU LONGTONG IMPORT 7 EXPORT Co.ltd			5.115.375.000	5.115.375.000
SILVERKEY DEVELOPMENT LIMETED	6.414.210.000	6.414.210.000	4.831.187.500	4.831.187.500
Tenega Kima SDN BHD			841.195.000	841.195.000
TCty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	18.889.149.339	18.889.149.339	13.843.690.179	13.843.690.179
Viện Thuốc Phóng Thuốc Nổ	14.609.185.555	14.609.185.555	5.864.841.432	5.864.841.432
CN Miền Nam, Cty CP ĐTPT nhà & XD Tây Hồ	216.546.313	216.546.313	1.669.798.100	1.669.798.100
Công ty TNHH dịch vụ Hùng Thanh	1.015.995.915	1.015.995.915	516.039.360	516.039.360
CN CTy TNHH TM và DVVT Phú Xuân	1.896.306.240	1.896.306.240	2.019.633.000	2.019.633.000
Công ty cổ phần công thương Đông Phương	4.859.282.270	4.859.282.270	1.687.921.270	1.687.921.270
Công ty cổ phần Tân Hưng	6.333.050.468	6.333.050.468	4.491.113.003	4.491.113.003
Công ty CP Tmai và tư vấn kỹ thuật			2.735.737.400	2.735.737.400
Công ty cổ phần vận tải Xuân Thành	3.812.434.261	3.812.434.261	2.566.050.184	2.566.050.184
Công ty TNHH SX cơ khí Việt Hà	1.455.182.400	1.455.182.400		
Công ty TNHH SX & KD bao bì Hà Anh	685.784.000	685.784.000	816.794.650	816.794.650
Công ty TNHH SX và Thương Mại Trọng Thành	1.028.651.000	1.028.651.000		
Công ty TNHH Thành Đồng			1.473.990.000	1.473.990.000
Công ty TNHH TM cơ khí An Phát	2.568.177.560	2.568.177.560	2.699.195.280	2.699.195.280
Xí nghiệp may tư doanh Tuần Kỳ - DNTN	4.423.235.117	4.423.235.117	4.739.065.702	4.739.065.702
Công ty CP Tmai dịch vụ dầu khí Tân Long			3.145.854.800	3.145.854.800
CTy TNHH Thyssen Krupp industrial solution (VN)	1.595.136.000	1.595.136.000	2.117.745.168	2.117.745.168
Công ty TNHH TM hóa chất An Phát			805.999.200	805.999.200

Công ty CP xăng dầu dầu khí Thái Nguyên	1.261.419.109	1.261.419.109	1.101.797.780	1.101.797.780
Công ty CP Thương mại quốc tế Quang Minh Phát	1.679.538.782	1.679.538.782		
Công ty TNHH Kim khí Bắc Nam	3.000.046.995	3.000.046.995		
Công ty CP XNK Đức Nguyễn			1.155.376.792	1.155.376.792
Công ty CP XD & khai thác mỏ Đại Phát	1.789.536.777	1.789.536.777	1.321.224.549	1.321.224.549
Công ty TNHH Thoresen vinama logistics			1.076.599.521	1.076.599.521
Công ty TNHH cúp vàng	2.690.000.000	2.690.000.000	3.179.780.426	3.179.780.426
Công ty TNHH DV&TM Nam Nhật Minh	1.357.073.591	1.357.073.591	649.753.033	649.753.033
Công ty Logistics& khai thác mỏ An Thành Phát	681.862.877	681.862.877	854.057.260	854.057.260
Công ty TNHH MTV Huyền Đức	512.768.300	512.768.300	908.914.600	908.914.600
DN tư nhân Xuân Loan	1.442.240.470	1.442.240.470		
Xí nghiệp tư nhân cơ khí toàn cầu	1.060.479.700	1.060.479.700	2.003.613.482	2.003.613.482
Công ty TNHH Thuận Phát Forever	1.633.241.610	1.633.241.610	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH TM & DV Kỹ Thuật Tiên Vệ	343.882.000	343.882.000	343.882.000	343.882.000
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Phú Xuân	4.090.334.340	4.090.334.340	3.414.799.300	3.414.799.300
Doanh nghiệp tư nhân Đình Nguyên	1.087.789.937	1.087.789.937	437.082.424	437.082.424

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
<b>I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)</b>	<b>40.352.403.631</b>	<b>88.953.753.738</b>	<b>106.213.037.754</b>	<b>23.093.119.615</b>
1. Thuế GTGT	31.746.486.876	65.993.472.071	88.090.585.070	9.649.373.877
- Hàng nội địa	31.746.486.876	62.472.633.525	84.569.746.524	9.649.373.877
- Hàng nhập khẩu		3.520.838.546	3.520.838.546	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	588.117.785	588.117.785	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		588.117.785	588.117.785	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.826.907.399	15.504.808.763	10.070.610.367	13.261.105.795
+ Năm trước	7.826.907.399	178.527.003	8.005.434.402	0
+ Năm nay		15.326.281.760	2.065.175.965	13.261.105.795
5. Thuế thu nhập cá nhân	778.533.196	2.444.982.828	3.193.464.998	30.051.026
6. Thuế tài nguyên *	476.160	1.059.032.497	906.919.740	152.588.917
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.942.036.810	2.942.036.810	0
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác	0	421.302.984	421.302.984	0
<b>II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>109</b>	<b>50.727.014</b>	<b>50.727.123</b>	<b>0</b>
1. Phí bảo vệ môi trường	109	47.227.014	47.227.123	0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác		3.500.000	3.500.000	0
<b>Tổng cộng = (I+II)</b>	<b>40.352.403.740</b>	<b>89.004.480.752</b>	<b>106.263.764.877</b>	<b>23.093.119.615</b>